

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh


- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2021
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín được lập ngày 06 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.16 và số 19, Công ty đang phân ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền tại ngày 31/12/2020 là 2.244.336.199 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.797.291.237	289.329.850.156
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.048.589.560	1.258.957.358
111 1. Tiền		2.048.589.560	1.258.957.358
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.765.727.437	190.540.103.532
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	204.972.621.792	197.397.856.706
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	285.120.000	5.467.300.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	6.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.052.624.064	20.202.101.073
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.544.638.419)	(32.533.154.247)
140 IV. Hàng tồn kho	8	141.745.688.299	89.906.494.946
141 1. Hàng tồn kho		141.866.648.614	93.611.514.927
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(120.960.315)	(3.705.019.981)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.237.285.941	7.624.294.320
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.237.285.941	5.148.369.933
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.381.638.943
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	94.285.444
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.919.273.682	201.278.189.244
220 II. Tài sản cố định		173.141.489.397	188.685.507.942
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	171.633.274.786	188.584.338.993
222 - Nguyên giá		560.614.520.368	563.337.282.914
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(388.981.245.582)	(374.752.943.921)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.508.214.611	101.168.949
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	523.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(720.229.559)	(422.275.221)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	162.377.923	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		162.377.923	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		19.615.406.362	12.592.681.302
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.615.406.362	12.592.681.302
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		537.716.564.919	490.608.039.400

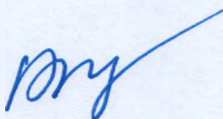
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

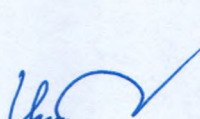
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		475.710.037.034	431.972.315.715
310 I. Nợ ngắn hạn		448.465.362.183	408.043.135.388
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	228.253.297.639	182.224.497.391
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	81.596.743	8.148.988.994
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	790.721.430	2.291.628.387
314 4. Phải trả người lao động		22.240.236.755	23.830.781.740
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	470.584.266	220.629.460
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.362.603.587	1.024.898.631
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.504.187.451	1.009.938.779
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	180.283.421.642	173.435.549.451
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	10.835.135.161	15.343.188.099
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		643.577.509	513.034.456
330 II. Nợ dài hạn		27.244.674.851	23.929.180.327
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	24.200.338.652	20.320.338.652
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.244.336.199	2.808.841.675
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.006.527.885	58.635.723.685
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	61.392.406.885	58.010.723.685
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.983.206.113	2.288.730.519
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.435.690.772	8.748.483.166
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.699.477.253	7.012.269.647
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		614.121.000	625.000.000
431 1. Nguồn kinh phí	21	614.121.000	625.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		537.716.564.919	490.608.039.400

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Giám đốc




Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.475.482.761.985	1.491.836.237.252
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.475.482.761.985	1.491.836.237.252
11 3. Giá vốn hàng bán	24	1.373.086.282.009	1.357.819.946.728
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.396.479.976	134.016.290.524
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	20.126.465	14.311.144
22 6. Chi phí tài chính	26	15.564.796.150	15.063.059.831
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		14.034.869.214	15.001.967.256
25 7. Chi phí bán hàng	27	8.997.775.063	14.833.157.092
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	67.844.113.829	73.065.869.323
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.009.921.399	31.068.515.422
31 10. Thu nhập khác	29	2.391.338.119	445.760.278
32 11. Chi phí khác	30	509.120.307	17.345.759.535
40 12. Lợi nhuận khác		1.882.217.812	(16.899.999.257)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.892.139.211	14.168.516.165
14.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh		251.347.238	50.944.482
14.2. Lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		12.143.486.449	14.219.460.647
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.444.009.196	7.207.191.000
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.699.477.253	7.012.269.647

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Giám đốc




Phạm Minh Tuấn

011110
CHÍNH
ÔNG T
NG KIẾ
AASC
QUẢNG
VG - T.

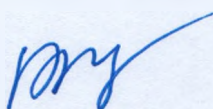
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	11.892.139.211	14.168.516.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.025.555.598	28.304.655.086
03	- Các khoản dự phòng	(8.080.628.432)	8.256.164.499
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(303.660)	54.551.400
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.047.312.157)	(7.769.969)
06	- Chi phí lãi vay	14.034.869.214	15.001.967.256
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	46.824.319.774	65.778.084.437
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	38.881.310	96.408.796.611
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(48.255.133.687)	21.009.379.532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	43.849.679.790	(125.500.981.188)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(9.111.641.068)	(3.533.642.397)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.034.869.214)	(15.001.967.256)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.998.886.326)	(5.187.066.074)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.800.000	630.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.293.765.000)	(3.626.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.022.385.579	30.976.853.665
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(20.310.586.725)	(27.156.602.185)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.042.678.459	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.633.698	7.769.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.263.274.568)	(27.148.832.216)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	476.534.280.986	445.572.042.912
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(465.806.408.795)	(445.391.103.743)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.697.351.000)	(4.697.351.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.030.521.191	(4.516.411.831)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	789.632.202	(688.390.382)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.258.957.358	1.947.347.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.048.589.560	1.258.957.358

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 871 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 838 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong năm 2020, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,35 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 6,45 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% tổng giá trị hàng hóa.

301111
CHÍNH
ÔNG T
VNG KIẾ
AASC
UANG N
G - T. C

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

S-00
IÁNH
TNH
I TO
AI
NH
JÁNH

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	123.805.687	378.401.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.924.783.873	880.555.858
	2.048.589.560	1.258.957.358

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	41.624.014.562	-	54.789.909.676	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	30.182.308.946	-	5.894.019.640	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	36.236.728.557	-	39.299.409.841	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.929.569.727	(13.253.196.419)	97.414.517.549	(13.488.713.247)
	204.972.621.792	(13.253.196.419)	197.397.856.706	(13.488.713.247)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	142.349.555.401		129.416.376.652	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	-	5.325.300.000	-
- Công ty Cổ phần Đào tạo AMES - Chi nhánh Quảng Ninh	285.120.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	142.000.000	-
	285.120.000	-	5.467.300.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	26.683.793	-	20.916.673	-
- Tạm ứng	344.964.100	-	283.247.730	-
- Phải thu khác	1.389.535.171	-	606.495.670	-
	21.052.624.064	(19.291.441.000)	20.202.101.073	(19.291.441.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.303.502.201	-	9.333.833.114	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	139.383.618	-	139.383.618	41.815.085
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	32.544.638.419	-	32.574.969.332	41.815.085

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	89.998.077.712	(75.172.134)	55.099.469.885	(3.483.971.487)
- Công cụ, dụng cụ	1.025.945.024	(45.788.181)	1.335.351.797	(221.048.494)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.563.379.137	-	22.280.404.340	-
- Thành phẩm	20.279.246.741	-	14.896.288.905	-
	141.866.648.614	(120.960.315)	93.611.514.927	(3.705.019.981)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 120.960.315 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Đầu tư hiện đại hóa thiết bị công nghệ	84.349.673	-
Dự án Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất 2019 - 2020	78.028.250	-
	162.377.923	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)***11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	406.947.896	116.496.274	523.444.170
- Mua trong năm	1.705.000.000	-	1.705.000.000
Số dư cuối năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	305.778.947	116.496.274	422.275.221
- Khấu hao trong năm	297.954.338	-	297.954.338
Số dư cuối năm	603.733.285	116.496.274	720.229.559
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	101.168.949	-	101.168.949
Tại ngày cuối năm	1.508.214.611	-	1.508.214.611

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 333.444.170 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.746.935.936	2.081.449.666
- Chi phí mua lịch tết	231.000.000	-
- Phí bảo hiểm	112.962.671	146.318.730
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	5.070.679.167	2.847.085.370
- Các khoản khác	75.708.167	73.516.167
	7.237.285.941	5.148.369.933
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.958.333	491.875.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	19.547.448.029	12.100.806.302
	19.615.406.362	12.592.681.302

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)*

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	2.050.170.124	2.050.170.124	14.310.579.714	14.310.579.714
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	7.504.967.505	7.504.967.505	3.647.847.390	3.647.847.390
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	7.129.627.450	7.129.627.450	2.486.163.460	2.486.163.460
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	54.427.917.663	54.427.917.663	45.361.645.437	45.361.645.437
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.353.969.401	13.353.969.401	4.965.869.712	4.965.869.712
- Phải trả các đối tượng khác	143.786.645.496	143.786.645.496	111.452.391.678	111.452.391.678
	228.253.297.639	228.253.297.639	182.224.497.391	182.224.497.391
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	22.612.653.899	22.612.653.899	25.497.086.431	25.497.086.431
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thép Hòa phát Hải Dương	-	1.305.336.384
- Ban quản lý Dự án nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	-	6.750.500.000
- Công ty Xây dựng và Thương mại	32.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	19.650.000	-
- Các đối tượng khác	29.946.743	93.152.610
	81.596.743	8.148.988.994
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	6.750.500.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)***17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán năng lượng năm 2019	-	214.856.660
- Trích trước chi phí vận chuyển thiết bị	287.888.010	-
- Trích trước tiền chăm sóc cây cảnh quý 4 năm 2020	29.520.000	-
- Các khoản trích trước khác	153.176.256	5.772.800
	470.584.266	220.629.460

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	389.391.446	383.209.892
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	-
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	32.667.100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	163.897.455	-
- Các khoản đặt cọc bảo lãnh	285.200.000	150.432.440
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	532.300.725	386.345.247
	1.504.187.451	1.009.938.779

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	10.835.135.161	15.343.188.099
	10.835.135.161	15.343.188.099
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	2.244.336.199	2.808.841.675
	2.244.336.199	2.808.841.675

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 3.400.718.586 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-	-	3.580.000.000	7,62
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	3.580.000.000	7,62	-	-
- Các Cổ đông khác	24.142.510.000	51,40	24.142.510.000	51,40
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.983.206.113	2.288.730.519
	2.983.206.113	2.288.730.519

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	625.000.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	625.000.000
Chi sự nghiệp	(10.879.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	614.121.000	625.000.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	2.978,75	2.978,75

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.475.482.761.985	1.491.836.237.252
	1.475.482.761.985	1.491.836.237.252
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	824.747.196.765	779.213.429.112

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.376.670.341.675	1.357.227.245.982
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(3.584.059.666)	592.700.746
	1.373.086.282.009	1.357.819.946.728

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.633.698	7.769.969
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.492.767	6.541.175
	20.126.465	14.311.144

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	14.034.869.214	15.001.967.256
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.542.143.842	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.189.107	61.092.575
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(27.406.013)	-
	15.564.796.150	15.063.059.831

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.738.728.355	7.291.585.652
Chi phí khác bằng tiền	4.767.099.646	4.950.542.666
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm	(4.508.052.938)	2.591.028.774
	8.997.775.063	14.833.157.092

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.191.690.481	3.847.729.831
Chi phí nhân công	25.800.558.191	24.258.734.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.299.206.516	2.656.292.504
Chi phí dự phòng	11.484.172	5.072.434.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.137.190.578	5.192.867.278
Chi phí khác bằng tiền	31.403.983.891	32.037.810.531
	67.844.113.829	73.065.869.323

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	12.478.496
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	72.000.000	63.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	71.599.999	76.800.000
Thu thanh lý tài sản	2.135.752.920	-
Thu nhập cho thuê máy xúc lật hông	-	245.502.357
Thu nhập khác	111.985.200	47.979.425
	2.391.338.119	445.760.278

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định	93.074.461	-
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	290.918.748	27.466.364
Chi phí trông coi trạm ATM	19.200.000	19.200.000
Phạt chậm tiến độ hợp đồng EPC dự án Vàng Danh	-	14.844.701.826
Phạt chậm tiến độ hợp đồng 3036 máy khoan xoay cầu T13 Cọc Sáu	-	10.228.007
Khấu hao máy xúc lật hông cho thuê	-	214.965.476
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	35.529.744	2.157.205.619
Chi phí khác	70.397.354	71.992.243
	509.120.307	17.345.759.535

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.892.139.211	14.168.516.165
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hà Nội	251.347.238	50.944.482
Các khoản điều chỉnh tăng	76.559.533	12.164.517.676
- Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	19.157.877	9.645.720.500
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	57.401.656	2.518.797.176
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.169.542.846)
- Thu nhập từ dự án Vàng Danh cơ quan thuế đã tính thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	(8.169.542.846)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.220.045.982	18.214.435.477
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.444.009.196	3.642.887.095
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.564.303.905
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.286.128.387	266.003.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.998.886.326)	(5.187.066.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	731.251.257	2.286.128.387

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.226.015.424.489	1.192.411.675.828
Chi phí nhân công	117.632.976.663	113.358.818.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.025.555.598	28.089.689.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.676.906.072	25.290.639.357
Chi phí khác bằng tiền	65.827.300.378	64.232.256.449
	1.467.178.163.200	1.423.383.079.792

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.048.589.560	-	1.258.957.358	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.025.245.856	(32.544.638.419)	217.599.957.779	(32.533.154.247)
	228.073.835.416	(32.544.638.419)	218.858.915.137	(32.533.154.247)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	204.483.760.294	193.755.888.103
Phải trả người bán, phải trả khác	229.757.485.090	183.234.436.170
Chi phí phải trả	470.584.266	220.629.460
	434.711.829.650	377.210.953.733

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.048.589.560	-	-	2.048.589.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.480.607.437	-	-	193.480.607.437
	195.529.196.997	-	-	195.529.196.997

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.258.957.358	-	-	1.258.957.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.066.803.532	-	-	185.066.803.532
	186.325.760.890	-	-	186.325.760.890

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	180.283.421.642	24.200.338.652	-	204.483.760.294
Phải trả người bán, phải trả khác	229.757.485.090	-	-	229.757.485.090
Chi phí phải trả	470.584.266	-	-	470.584.266
	410.511.490.998	24.200.338.652	-	434.711.829.650
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	173.435.549.451	20.320.338.652	-	193.755.888.103
Phải trả người bán, phải trả khác	183.234.436.170	-	-	183.234.436.170
Chi phí phải trả	220.629.460	-	-	220.629.460
	356.890.615.081	20.320.338.652	-	377.210.953.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	476.534.280.986	445.572.042.912

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(465.806.408.795)	(445.391.103.743)

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		824.747.196.765	779.213.429.112
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	41.829.000	49.106.100
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	33.485.385.842	22.060.490.393
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	16.718.411.634	19.946.486.911
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	(*)	268.638.614	175.500.000
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.324.557.489	1.180.000.000
- Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	-	167.600.000
- Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	24.024.200	(32.302.260)
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	72.111.093.493	73.468.911.525
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	85.736.648.829	86.354.464.547
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	79.890.036.407	61.092.075.549
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	98.365.611.156	81.937.528.386
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	46.179.632.278	48.099.087.043
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	113.207.836.218	106.957.730.031
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	2.581.200.000	1.519.999.698
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	-	9.387.442.261
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	2.420.000.000	39.793.962.398
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	44.500.000	367.433.073
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	2.465.714.320	2.952.046.762
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	2.971.436.299	14.678.370.102
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	15.300.000	18.040.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	23.117.967
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	5.349.403.483	6.000.000.423
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	30.145.949.628	29.940.591.158
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	12.791.185.781	22.680.523.402

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(*)	39.608.566.727	30.937.820.377
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	12.816.024.706	11.234.066.848
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	70.394.640.803	69.540.782.662
- Công ty than Mạo Khê - TKV	(*)	1.300.000.000	252.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đăng ký	-	1.762.480.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	31.889.852.005	35.213.576.756
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	247.803.000	1.454.497.000
- Ban quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Châm - Vinacomin	(*)	60.895.454.545	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	500.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	1.455.960.308	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		142.349.555.401	129.416.376.652
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	5.353.987.866	5.825.368.019
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	-	717.590.298
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	6.500.873.640	2.298.701.369
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	2.253.384.851	3.455.789.341
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	6.252.850.089	3.010.621.093
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	4.106.613.490	2.882.256.291
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đăng ký	492.795.997	1.646.651.997
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	83.600.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(*)	30.182.308.946	5.894.019.640
- Công ty Cổ phần Than Cọc sấu - Vinacomin	(*)	5.374.510.307	6.963.233.049
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	598.079.611	1.164.912.368
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	6.332.648.054	2.903.722.699
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	1.301.720.892	3.695.017.767
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	4.002.789.283	3.081.724.993
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	-	1.261.759.310

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	1.601.556.339	6.175.981
- Công ty Than Na Dương - VVMI	(*)	-	21.450.000
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	2.150.216.286	6.822.965.359
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	18.604.639	25.537.939
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	41.624.014.562	54.789.909.676
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	(*)	-	4.405.180.851
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	6.239.036.646	8.517.965.352
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	-	628.215
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.420.319.500	83.709.500
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	76.013.238	649.000.000
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	(*)	-	6.027.071.186
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	111.803.984	518.339.843
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	79.997.335
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	1.430.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	(*)	12.174.750.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		22.612.653.899	25.497.086.431
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	4.672.527.599	4.470.789.409
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	1.321.154.931	1.359.478.012
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	13.353.969.401	4.965.869.712
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	289.810.510	37.201.010
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	478.877.952	52.871.666
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	55.507.100	59.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	(*)	233.556.400	-
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	2.050.170.124	14.310.579.714
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	50.000.500	118.332.500
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	-	15.485.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.750.500.000
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	(*)	-	6.750.500.000

(Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
		2.050.770.657	2.194.196.772
Ông: Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch HĐQT	87.094.000	83.519.000
Ông: Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT	83.424.000	80.124.000
Ông: Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	452.977.384	476.743.366
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	398.241.213	423.806.480
Ông: Lê Việt Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	397.157.876	429.133.333
Ông: Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	334.209.082	367.625.621
Bà: Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	297.667.102	333.244.972

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

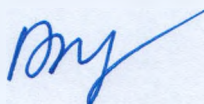
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2021

Giám đốc





Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	285.783.919.359	76.627.024.841	9.897.620.804	563.337.282.914
- Mua trong năm	-	3.911.221.487	10.429.821.042	-	14.341.042.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.220.945.953)	(2.673.541.938)	(1.169.317.184)	(17.063.805.075)
Số dư cuối năm	191.028.717.910	276.474.194.893	84.383.303.945	8.728.303.620	560.614.520.368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	122.229.920.122	176.560.233.534	66.638.792.829	9.323.997.436	374.752.943.921
- Khấu hao trong năm	5.741.986.761	21.510.565.362	3.268.727.985	206.321.152	30.727.601.260
- Hao mòn trong kỳ	-	564.505.476	-	-	564.505.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.220.945.953)	(2.673.541.938)	(1.169.317.184)	(17.063.805.075)
Số dư cuối năm	127.971.906.883	185.414.358.419	67.233.978.876	8.361.001.404	388.981.245.582
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68.798.797.788	109.223.685.825	9.988.232.012	573.623.368	188.584.338.993
Tại ngày cuối năm	63.056.811.027	91.059.836.474	17.149.325.069	367.302.216	171.633.274.786

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 143.404.620.760 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.847.556.840 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

các khoản vay

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	158.019.934.151	158.019.934.151	461.634.975.486	449.716.838.995	169.938.070.642	169.938.070.642
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	90.164.761.195	90.164.761.195	183.675.059.966	209.873.894.587	63.965.926.574	63.965.926.574
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	67.855.172.956	67.855.172.956	277.959.915.520	239.842.944.408	105.972.144.068	105.972.144.068
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.415.615.300	15.415.615.300	10.345.351.000	15.415.615.300	10.345.351.000	10.345.351.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	7.636.435.300	7.636.435.300	10.345.351.000	7.636.435.300	10.345.351.000	10.345.351.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	7.779.180.000	7.779.180.000	-	7.779.180.000	-	-
	173.435.549.451	173.435.549.451	471.980.326.486	465.132.454.295	180.283.421.642	180.283.421.642
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	27.956.773.952	27.956.773.952	14.899.305.500	8.310.389.800	34.545.689.652	34.545.689.652
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	7.779.180.000	7.779.180.000	-	7.779.180.000	-	-
	35.735.953.952	35.735.953.952	14.899.305.500	16.089.569.800	34.545.689.652	34.545.689.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.415.615.300)	(15.415.615.300)	(10.345.351.000)	(15.415.615.300)	(10.345.351.000)	(10.345.351.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.320.338.652	20.320.338.652			24.200.338.652	24.200.338.652

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 804004238372/2020-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 30/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 63.965.926.574 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/2145808/HĐTD ký kết ngày 05/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 105.972.144.068 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 10 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau:

- Thời hạn vay từ 36 - 60 tháng.
- Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Phục hồi tài sản cố định năm 2018; Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép; Phục hồi tài sản cố định năm 2019; Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2019 - 2020;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 34.545.689.652 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 10.345.351.000 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	94.285.444	-	9.534.211.239	9.401.392.959	-	38.532.836
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.286.128.387	2.444.009.196	3.998.886.326	-	731.251.257
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	699.811.802	699.811.802	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	795.850.000	795.850.000	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.175.533.532	1.175.533.532	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	38.529.744	23.092.407	-	20.937.337
	94.285.444	2.291.628.387	14.687.945.513	16.094.567.026	-	790.721.430

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	2.288.730.519	9.638.685.339	58.900.925.858
Lãi trong năm trước	-	-	7.012.269.647	7.012.269.647
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.902.471.820)	(7.902.471.820)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685
Lãi trong năm nay	-	-	9.699.477.253	9.699.477.253
Phân phối lợi nhuận	-	694.475.594	(7.012.269.647)	(6.317.794.053)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	2.983.206.113	11.435.690.772	61.392.406.885

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 17 tháng 04 năm 2020, cụ thể như sau:

	Số tiền	
Kết quả kinh doanh sau thuế	7.012.269.647	đồng
1. Chia cổ tức	4.697.351.000	đồng
2. Trích Quỹ đầu tư phát triển	694.475.594	đồng
3. Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	173.400.000	đồng
4. Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.447.043.053	đồng